



Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2019)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:**

1. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019;
2. Thuyết minh giao dịch các bên liên quan;

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		4,806,208,306,376	4,518,110,478,656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127,969,880,927	170,562,603,210
1. Tiền	111	V.01	127,969,880,927	160,562,603,210
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,541,210,449,296	2,515,431,520,626
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,570,205,605,803	2,535,005,605,803
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(28,995,156,507)	(19,574,085,177)
III. Các khoản phải thu	130		619,708,504,794	482,830,961,534
1. Phải thu của khách hàng	131		639,332,942,772	514,085,260,405
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	533,708,313,981	437,627,787,903
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		105,624,628,791	76,457,472,502
2. Trả trước cho người bán	132		11,352,375,315	4,907,569,443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	47,187,488,514	39,644,789,751
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(78,164,301,807)	(75,806,658,065)
IV. Hàng tồn kho	140		5,608,023,253	5,629,369,654
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,608,023,253	5,629,369,654
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218,077,738,686	240,363,222,232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	217,663,866,988	239,839,843,851
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		106,242,882,886	119,216,586,516
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		111,420,984,102	120,623,257,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		368,571,698	401,778,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		45,300,000	121,600,000
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,293,633,709,420	1,103,292,801,400
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		405,250,484,573	374,303,052,488
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		888,383,224,847	728,989,748,912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		840,919,685,344	842,548,109,624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,767,876,361	11,765,452,715
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,767,876,361	11,765,452,715
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,767,876,361	5,765,452,715
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		443,786,575,758	440,630,418,019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	255,836,433,536	260,700,200,832

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		449,121,026,073	439,907,796,268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193,284,592,537)	(179,207,595,436)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	169,312,909,151	171,782,110,741
- Nguyên giá	228		222,608,894,638	222,608,894,638
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(53,295,985,487)	(50,826,783,897)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18,637,233,071	8,148,106,446
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	80,994,116,901	82,045,999,119
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(15,063,756,360)	(14,011,874,142)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		288,908,738,342	293,562,257,336
1. Đầu tư vào công ty con	251		14,318,727,139	14,318,727,139
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	293,474,663,589	294,044,577,178
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(20,234,652,386)	(16,151,046,981)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,462,377,982	14,543,982,435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15,462,377,982	14,543,982,435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		5,647,127,991,720	5,360,658,588,280
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		4,193,412,185,314	3,870,885,888,223
I. Nợ ngắn hạn	310		4,160,642,427,321	3,827,898,357,963
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		442,764,584,469	324,515,386,544
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		435,284,550,236	302,735,325,637
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	7,480,034,233	21,780,060,907
3. Người mua trả tiền trước	313		2,941,189,535	3,516,682,712
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	31,563,782,732	33,621,391,917
5. Phải trả người lao động	315		150,756,696,695	196,105,806,796
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	30,839,140,980	38,750,212,619
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		93,125,559,082	104,673,400,067
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		48,211,184,271	40,935,731,198
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,360,440,289,557	3,085,779,746,110
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,595,651,810,652	1,516,196,094,898
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,470,256,958,478	1,286,106,137,319
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		294,531,520,427	283,477,513,893
II. Nợ dài hạn	330		32,769,757,993	42,987,530,260
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,876,028,875	1,946,028,875
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13,947,723,917	20,978,922,956
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		16,946,005,201	20,062,578,429
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,453,715,806,406	1,489,772,700,057
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,453,715,806,406	1,489,772,700,057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		68,159,301,024	51,427,349,931
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		57,180,846,972	57,180,846,972
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,734,778,894	134,523,623,638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,647,127,991,720	5,360,658,588,280
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		21,449,381,624	21,437,036,293
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		567,951,175,807	504,509,050,220
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			504,485.00	1,797,259.28
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,541.29
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

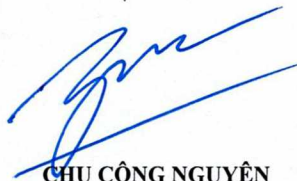
TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		640,858,897,098	618,315,627,052	1,232,654,503,748	1,173,308,464,871
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,614,092,322	2,731,259,796	4,633,254,486	5,365,154,026
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	10,274,691,023	24,284,190,259	26,637,096,736	51,785,098,849
4. Thu nhập khác	13		536,931,434	267,740,096	754,456,984	431,653,883
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		512,833,055,345	498,467,909,939	974,558,831,600	935,607,870,060
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,523,928,091	1,386,584,551	3,011,813,957	2,965,282,270
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	(3,671,990,404)	14,779,451,793	7,689,293,586	31,022,767,267
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	92,391,602,745	83,281,859,792	179,708,035,684	169,897,957,021
9. Chi phí khác	24		739,455	72,253,221	73,673,062	215,779,127
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		51,207,276,645	47,610,757,907	99,637,664,065	91,180,715,884
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,122,449,975	8,334,873,195	17,905,112,535	16,909,327,454
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42,084,826,670	39,275,884,712	81,732,551,530	74,271,388,430
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	741,191,514,682	702,572,528,304	1,407,725,969,937	1,336,041,286,962
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		757,138,787,522	728,410,931,081	1,423,382,575,661	1,352,108,023,304
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		30,747,260,837	29,609,011,357	63,799,110,030	61,933,838,910
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		46,694,533,677	55,447,414,134	79,455,715,754	78,000,575,252
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	197,098,530,059	158,424,734,320	350,833,600,121	302,669,727,061
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		202,919,954,610	169,849,257,607	381,781,032,206	315,563,197,156
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		5,821,424,551	11,424,523,287	30,947,432,085	12,893,470,095
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		544,092,984,623	544,147,793,984	1,056,892,369,816	1,033,371,559,901
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		96,765,912,475	74,167,833,068	175,762,133,932	139,936,904,970
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	56,002,057,453	47,328,104,788	102,512,810,503	80,419,127,639
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	40,763,855,022	26,839,728,280	73,249,323,429	59,517,777,331
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		640,858,897,098	618,315,627,052	1,232,654,503,748	1,173,308,464,871
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		307,173,465,109	340,460,119,452	657,341,067,854	655,417,267,217
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		307,557,015,650	340,787,593,819	657,745,437,435	656,661,057,619
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		383,550,541	327,474,367	404,369,581	1,243,790,402
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		46,606,459,299	35,227,446,917	136,274,289,463	85,283,676,511
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(56,783,367,081)	167,018,984,654	184,150,821,159	138,856,810,268
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(73,524,922,491)	170,767,474,337	159,393,475,935	145,796,562,955
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	277,308,561,220	301,484,182,852	545,824,123,615	563,193,838,019
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		5,849,660,937	5,881,706,849	11,054,006,534	10,984,786,651
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	229,674,833,188	191,102,020,238	417,680,701,451	361,429,245,390
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		46,641,076,942	46,730,421,540	95,957,591,305	93,617,893,610
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		183,033,756,246	144,371,598,698	321,723,110,146	267,811,351,780
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		512,833,055,345	498,467,909,939	974,558,831,600	935,607,870,060
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		128,025,841,753	119,847,717,113	258,095,672,148	237,700,594,811
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,614,092,322	2,731,259,796	4,633,254,486	5,365,154,026
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,523,928,091	1,386,584,551	3,011,813,957	2,965,282,270
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		1,090,164,231	1,344,675,245	1,621,440,529	2,399,871,756
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	10,274,691,023	24,284,190,259	26,637,096,736	51,785,098,849
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	(3,671,990,404)	14,779,451,793	7,689,293,586	31,022,767,267
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		13,946,681,427	9,504,738,466	18,947,803,150	20,762,331,582

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	92,391,602,745	83,281,859,792	179,708,035,684	169,897,957,021
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		50,671,084,666	47,415,271,032	98,956,880,143	90,964,841,128
23. Thu nhập khác	31	khác	536,931,434	267,740,096	754,456,984	431,653,883
24. Chi phí khác	32		739,455	72,253,221	73,673,062	215,779,127
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		536,191,979	195,486,875	680,783,922	215,874,756
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		51,207,276,645	47,610,757,907	99,637,664,065	91,180,715,884
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			6,280,794,476	6,504,163,050	11,765,209,034	7,601,564,529
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			685,767,706	567,771,119	1,653,107,642	967,485,916
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			45,612,249,875	41,674,365,976	89,525,562,673	84,546,637,271
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,122,449,975	8,334,873,195	17,905,112,535	16,909,327,454
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42,084,826,670	39,275,884,712	81,732,551,530	74,271,388,430
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,459,381,685,772	1,433,741,853,852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(934,530,149,537)	(953,025,197,916)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(220,886,651,615)	(198,924,222,220)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17,508,057,809)	(19,800,363,896)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	107,972,750,239	158,359,160,537
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(358,380,004,961)	(393,100,039,289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	36,049,572,089	27,251,191,068
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,761,543,587)	(33,466,134,555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	303,772,727	6,907,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(371,000,000,000)	(409,155,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	334,300,150,000	420,339,866,604
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74,322,936,799	94,781,887,234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25,165,315,939	72,506,926,556
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103,759,729,945)	(103,484,309,860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103,759,729,945)	(103,484,309,860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(42,544,841,917)	(3,726,192,237)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170,562,603,210	138,218,734,075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47,880,366)	146,011,730
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	127,969,880,927	134,638,553,568

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

TUỔI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HÙNG

ĐÀO NAM HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 THÁNG NĂM 2019****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2019
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng

Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông

báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2019. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	127,969,880,927	170,562,603,210
- Tiền mặt	7,940,394,807	8,532,184,001
+ Tiền Việt Nam	7,940,394,807	8,532,184,001
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	119,530,278,408	151,630,419,209
+ Tiền Việt Nam	107,311,024,622	109,516,173,585
+ Ngoại tệ	12,219,253,786	42,114,245,624
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	499,207,712	400,000,000
+ Tiền Việt Nam	499,207,712	400,000,000
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	10,000,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,541,210,449,296	2,515,431,520,626
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	104,205,605,803	104,205,605,803
Cổ phiếu được niêm yết	104,205,605,803	104,205,605,803
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,466,000,000,000	2,430,800,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	2,466,000,000,000	2,430,800,000,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(28,995,156,507)	(19,574,085,177)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	619,708,504,794	482,830,961,534
- Phải thu của khách hàng	639,332,942,772	514,085,260,405
- Trả trước cho người bán	11,352,375,315	4,907,569,443
- Các khoản phải thu khác	47,187,488,514	39,644,789,751
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(78,164,301,807)	(75,806,658,065)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	217,663,866,988	239,839,843,851
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		

- Số dư đầu kỳ	119,216,586,516	86,163,618,483
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	82,983,887,675	213,237,523,970
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(95,957,591,305)	(180,184,555,937)
- Số dư cuối kỳ	106,242,882,886	119,216,586,516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111,420,984,102	120,623,257,335

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	5,608,023,253	5,629,369,654
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	405,250,484,573	374,303,052,488
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	888,383,224,847	728,989,748,912

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,767,876,361	5,765,452,715

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	18,637,233,071	8,148,106,446

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư công ty con	14,318,727,139	14,318,727,139
- Đầu tư cổ phiếu	81,211,860,000	81,712,010,000
- Đầu tư trái phiếu	95,000,000,000	95,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	118,612,803,589	118,682,567,178
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(20,234,652,386)	(16,151,046,981)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	15,462,377,982	14,543,982,435
- Chi phí thuê nhà	13,651,652,046	12,574,927,933
- Chi phí trả trước khác	1,810,725,936	1,969,054,502

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	533,708,313,981	437,627,787,903
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	225,949,063,196	222,860,988,438
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	50,852,160,743	27,760,206,058
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	256,907,090,042	187,006,593,407

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	435,284,550,236	302,735,325,637
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	42,957,610,801	56,516,575,386
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	23,786,781,057	18,728,316,756
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	368,540,158,378	227,490,433,495

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	140,853,613,514	167,919,218,355
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	93,125,559,082	104,673,400,068
- Số dư đầu kỳ	104,673,400,068	63,197,055,574
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	90,964,969,518	197,816,253,918
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(102,512,810,502)	(156,339,909,424)
- Số dư cuối kỳ	93,125,559,084	104,673,400,068
(2). Người mua trả tiền trước	2,941,189,535	3,516,682,712

(3). Doanh thu chưa thực hiện	13,947,723,917	20,978,922,956
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,839,140,980	38,750,212,619
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	5,759,329,000	4,569,423,438
- Bảo hiểm xã hội	453,915,056	129,042,024
- Bảo hiểm y tế	148,025,176	91,709,935
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,501,271	10,288,433
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	24,418,370,477	33,919,748,789

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí cán bộ nhân viên	459,546,944,377	380,186,320,467
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	192,410,449,033	162,038,144,874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,621,996,511	10,221,169,440
Thuế, phí và lệ phí	14,740,811,904	13,783,263,412
Chi phí dự phòng	4,870,296,546	6,938,089,536
Chi phí đóng góp các Quỹ	2,327,549,608	1,782,131,519
Chi phí đóng góp các Quỹ	6,109,398,215	6,569,626,127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,536,272,976	154,788,626,143
Chi phí bằng tiền khác	28,930,169,584	24,065,269,416

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,470,256,958,477	888,383,224,847	581,873,733,630	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,406
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,379,768,170,100	864,008,692,145	515,759,477,955	1,197,811,543,647	706,601,751,262	491,209,792,384
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	90,488,788,377	24,374,532,702	66,114,255,675	88,294,593,672	22,387,997,650	65,906,596,022
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,595,651,810,653	405,250,484,574	1,190,401,326,079	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,407	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	184,150,821,158	159,393,475,935	24,757,345,224	(13,980,373,085)	17,648,133,864	(31,628,506,949)
3. Số dư cuối năm	1,470,256,958,477	888,383,224,847	581,873,733,630	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,407

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	79,455,715,754	30,947,432,086	48,508,283,668	150,330,395,834	90,365,981,802	59,964,414,033
3. Số dư cuối năm	1,595,651,810,653	405,250,484,574	1,190,401,326,079	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	283,477,513,893	261,508,648,552
- Số trích lập thêm trong năm	11,054,006,535	21,968,865,341
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	294,531,520,428	283,477,513,893

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2018	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	50,153,748,628	50,100,773,484	-	-	120,994,351,139	1,467,889,752,767
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									175,104,729,306	175,104,729,306
- Tăng khác		-		-	1,273,601,303	7,080,073,488	-	-		8,353,674,791
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác				-					161,575,456,807	161,575,456,807
Tại ngày 31/12/2018	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	51,427,349,931	57,180,846,972	-	-	134,523,623,638	1,489,772,700,057
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									99,637,664,065	99,637,664,065
- Tăng khác		-		-	16,731,951,093	-	-	-		16,731,951,093
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-					152,426,508,809	152,426,508,809
Tại ngày 30/06/2019	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	68,159,301,024	57,180,846,972	-	-	81,734,778,894	1,453,715,806,406

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

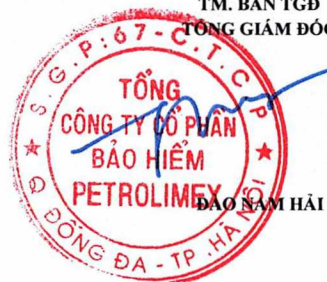
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng TBH	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	136,953,437,526	3,522,753,537	11,588,724,157	1,526,637,238	149,872	10,671,588	127,371,351,384
2	BH tài sản và thiệt hại	211,240,353,716	41,982,452,734	186,842,415,957	9,970,151,768	495,616,943	2,343,291,032	58,257,912,814
3	BH hàng hóa vận chuyển	141,890,447,121	8,308,312,415	48,907,154,447	514,443,155	1,046,777,405	74,780,889	99,805,165,418
4	BH hàng không	5,923,395,622	91,013,842	7,624,038,087	-	-	-	(1,609,628,623)
5	BH xe cơ giới	604,896,654,449	722,567,865	247,351,448	834,506,841	14,407,366	-	604,522,956,659
6	BH cháy nổ	146,947,754,416	934,189,056	31,120,901,071	870,636,558	6,865,270	271,768,608	116,155,309,181
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	149,917,387,147	8,071,640,803	81,310,805,501	1,838,649,280	275,088,490	1,775,989,804	76,340,474,483
8	BH trách nhiệm chung	33,369,846,743	348,381,120	14,393,592,884	14,495,239	-	8,514,000	19,318,653,740
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	7,812,819,000	-	4,231,064,575	-	-	-	3,581,754,425
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	1,690,416,803	-	-	33,712,799	-	1,656,704,004
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,438,952,095,740	65,671,728,175	386,266,048,127	15,569,520,079	1,872,618,145	4,485,015,921	1,105,400,653,485

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


T.M. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI
ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	68,396,052,358	2,175,930,486	2,009,239,910	-	-	-	68,562,742,934
2	BH tài sản và thiệt hại	94,306,736,800	15,784,530,903	54,389,669,470	-	381,125,541	-	55,320,472,692
3	BH hàng hóa vận chuyển	21,762,771,722	1,424,968,973	2,309,579,337	13,284,495	-	-	20,864,876,863
4	BH hàng không	16,208,213,000	22,677,653	15,398,075,000	-	-	-	832,815,653
5	BH xe cơ giới	302,627,799,693	28,809,196	-	-	9,959,545	-	302,646,649,344
6	BH cháy nổ	41,091,660,482	1,869,412	26,378,388,001	-	-	-	14,715,141,893
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	86,102,631,070	4,620,519,775	35,217,015,318	-	-	-	55,506,135,527
8	BH trách nhiệm chung	1,507,610,727	3,946,840	572,322,427	-	-	-	939,235,140
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	1,678,708,345	-	-	-	-	1,678,708,345
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	632,003,475,852	25,741,961,583	136,274,289,463	13,284,495	391,085,086	-	521,066,778,391

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

TUỶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHẢN BÓ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	12,128,813,853	736,637,533	6,086,104,575	26,928,846,729	1,167,881,294	19,559,504,851	38,171,891,684	1,167,881,294	13,764,058,696
02	BH tài sản và thiệt hại	6,776,250,474	11,343,844,352	48,518,776,910	5,958,725,274	10,621,610,391	46,483,620,870	7,021,808,634	11,063,917,545	50,559,432,753
03	BH hàng hóa vận chuyển	1,736,891,474	2,006,574,972	14,803,132,823	1,770,944,335	2,084,171,856	13,777,704,236	904,732,726	1,071,750,781	6,376,137,824
04	BH hàng không	-	11,860,027	37,481,655	-	50,460,675	28,213,151	-	50,460,675	28,213,151
05	BH xe cơ giới	38,930,502,327	176,091,488	61,882,952	38,096,421,039	192,697,462	55,831,282	37,625,753,205	198,990,842	55,831,282
06	BH cháy nổ	5,390,508,110	220,649,799	6,850,410,709	5,065,181,876	296,728,023	7,768,029,598	5,057,164,288	235,745,847	7,454,114,031
07	BH thân tàu và TNDŞ chủ tàu	1,414,110,983	1,563,511,769	12,717,174,794	1,933,208,774	1,248,664,394	13,297,674,776	1,933,682,088	1,248,664,394	13,297,674,776
08	BH trách nhiệm chung	280,036,902	85,930,071	1,361,122,028	299,122,908	79,664,421	1,053,154,800	250,727,507	76,449,522	1,101,019,630
09	BH tín dụng và rủi ro tái chính	-	-	528,883,072	-	-	489,076,939	-	-	489,076,939
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	181,673,541	-	-	163,261,855	-	-	163,261,855	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		66,657,114,123	16,326,773,552	90,964,969,518	80,052,450,935	15,905,140,371	102,512,810,503	90,965,760,132	15,277,122,753	93,125,559,083

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2019

TUỶ HỢI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG QUỐC HƯNG

ĐÀO NAM HẢI

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			246,314,859,924
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	246,314,859,924
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 30/06/2019			72,295,825,931
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	23,390,980,931
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty liên doanh của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty liên kết của PJICO	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 30/06/2019			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận :

- Như trên
- HDQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI